

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lê, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 235/2026

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mường La
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Trần Hồng Dịu Bình - bản Nà Lốc - xã Mường La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 23/T5/2026
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 235/BB ngày 11 tháng 5 năm 2026
Ngày phân tích : 12/5/2026 - 13/5/2026



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.74	2	PP/NTU
2	Mùi, vị (*)	-	Không mùi, không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
3	Màu sắc	TCU	8.00	15	SMEWW 2120C:2023
4	Chỉ số pH	-	7.30	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
5	Clo dư	mg/L	0.34	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
6	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	124	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	0.03	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.67	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	KPH <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	0.61	2	TCVN 6180:1996
6	Mangan	mg/L	KPH <i>Lod: 0.026</i>	0.1	PP/MN

7	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/L	153.4	1000	PP/TDS
8	Amoni - N	mg/L	KPH Lod: 0.03	0.3	PP/AM
9	Sunphat SO ₄	mg/L	2	250	PP/SP
10	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2017
11	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881:2011

Sơn La, ngày 18 tháng 5 năm 2026

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**



Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát



Đỗ Quang Phụng

P. Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến. (*) Thông số thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Lod của NO₂ được tính theo $N = 0.024$.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số : 2026.05.29.54/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới CNCN Mường La (vòi nước sinh hoạt nhà Trần Hồng Dịu Bình – bản Nà Lốc – xã Mường La – tỉnh Sơn La)
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2026.05.13/BBGM. Ngày 13 tháng 05 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
01	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
02	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
03	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
04	Natri (Na) (*)	mg/l	5,04	200	SMEWW 3111.B:2017
05	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,195	0,2	SMEWW 3125:2023
06	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
07	Benzen(*)	µg/l	< 0,5	10	EPA Method 524.4:2013
08	Etylbenzen(*)	µg/l	<0,5	300	EPA Method 524.4:2013
09	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	1	TCVN 6216:1996 EPA Method 524.4:2013
10	Styren(*)	µg/l	<1,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
11	Toluen(*)	µg/l	<0,5	700	EPA Method 524.4:2013
12	Xylen(*)	µg/l	<1,0	500	EPA Method 524.4:2013

13	Carbofuran(*)	µg/l	<0,01	5	NIOEH.HD.H.PP. 111:2024
14	Chlorpyrifos(*)	µg/l	0,15	30	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
15	Cyanazine(*)	µg/l	<0,016	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
16	DDT và các dẫn xuất(*)	µg/l	<0,1	1	US EPA Method 3535A, Revision 1 February 2007; US EPA Method 8270E, Revision 6 June 2018;
17	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	<0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
18	MCPA(*)	µg/l	<0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
19	Permethrin(*)	µg/l	<0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
20	Propanil(*)	µg/l	<0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
21	Bromodicloromethane(*)	µg/l	3,087	60	EPA Method 524.4:2013
22	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,1	100	EPA Method 524.4:2013
23	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	6,978	300	EPA Method 524.4:2013
24	Dibromochloromethane(*)	µg/l	<0,001	100	EPA Method 524.4:2013

Sơn La, ngày 29 tháng 05 năm 2026

Thủ nghiệm viên



Là Văn Khải

Kiểm soát



Đỗ Mạnh Thắng

Giám đốc



Đỗ Mạnh Thắng



Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến.
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.